CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (UPCOM: QTP)

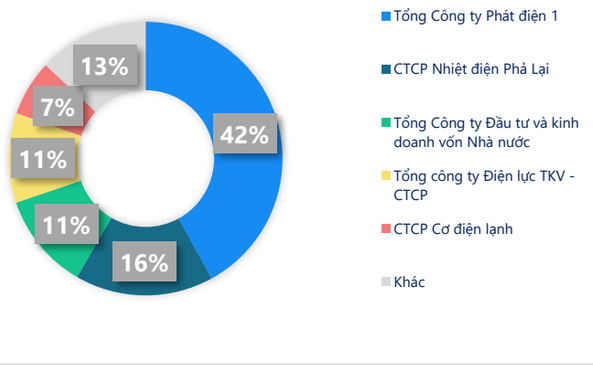
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

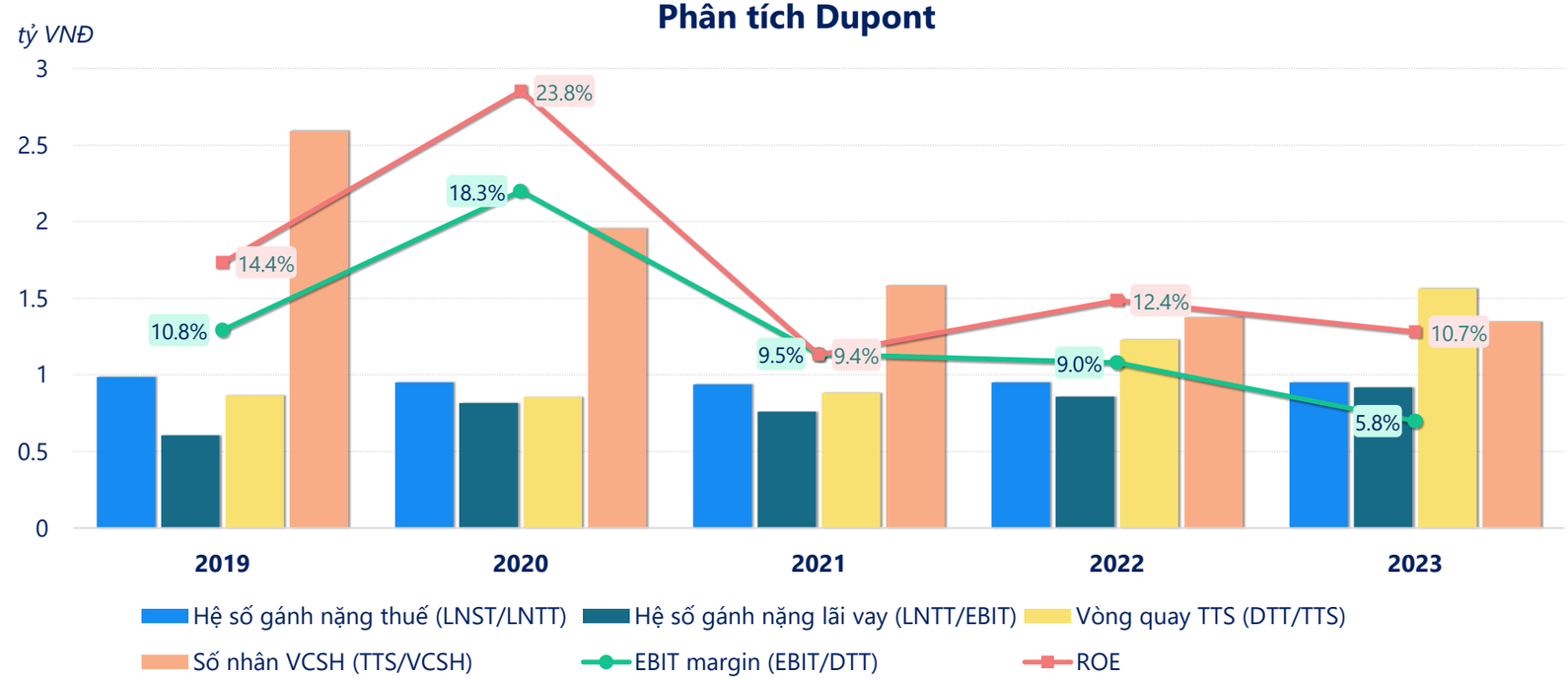
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	14,800
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,596 - 15,914
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,660
Số lượng CPLH (CP)	450,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	372,665
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.72
EPS	1,365
P/E	10.8

	YTD	1T	3T	6T
QTP	32.5%	7.7%	2.2%	-2.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

12,058

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,641| 15.8%

LN sau thuế

2023

612

tỷ VNĐ

YoY: ▼152| -19.9%

ROE

2023

10.7%

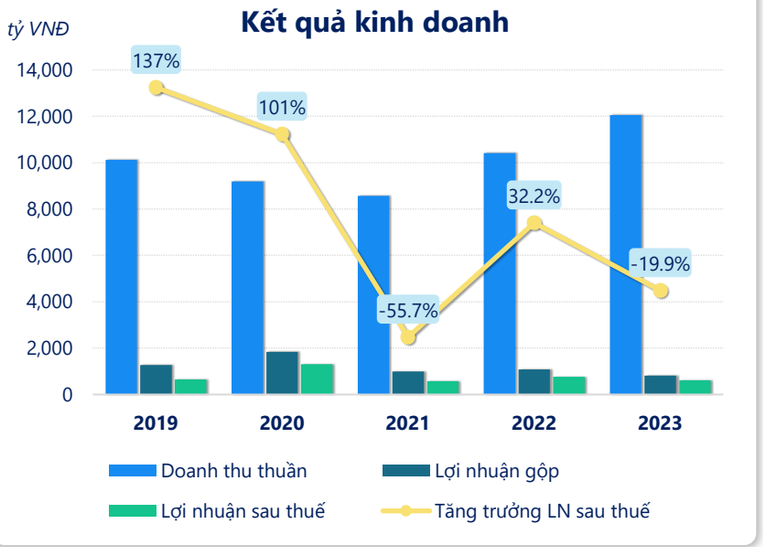
+/- YoY: ▼ 1.7%

ROA

2023

7.9%

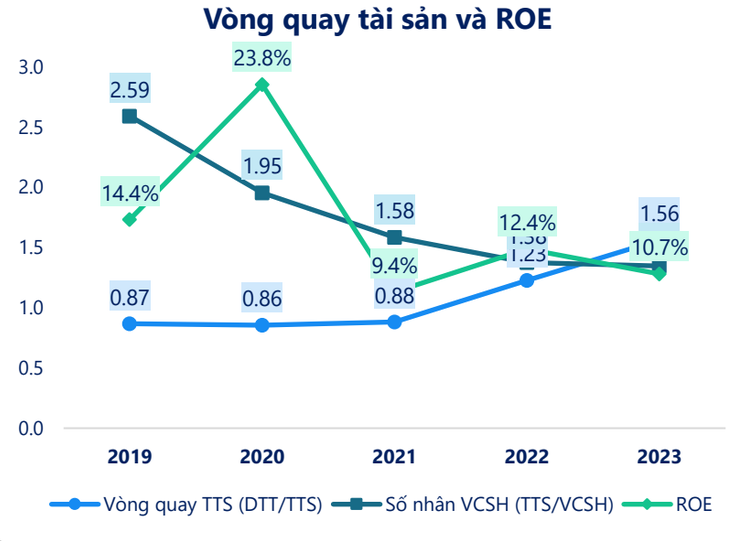
+/- YoY: ▼ 1.1%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.82%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

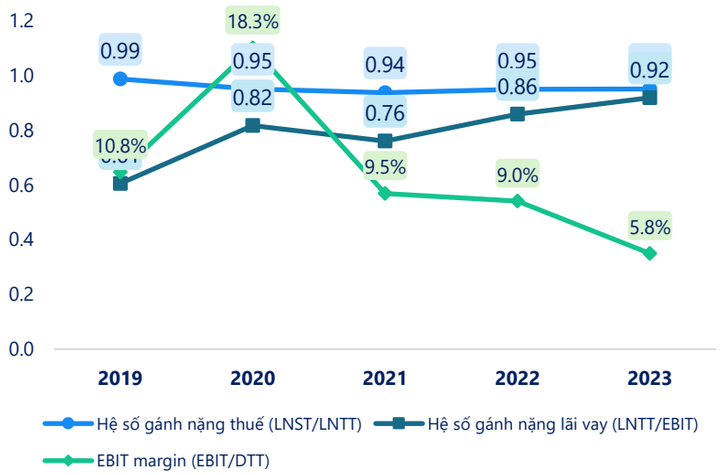
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.95**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **QTP** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.8%** đạt **12,058** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 19.9%** chỉ còn **611.9** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

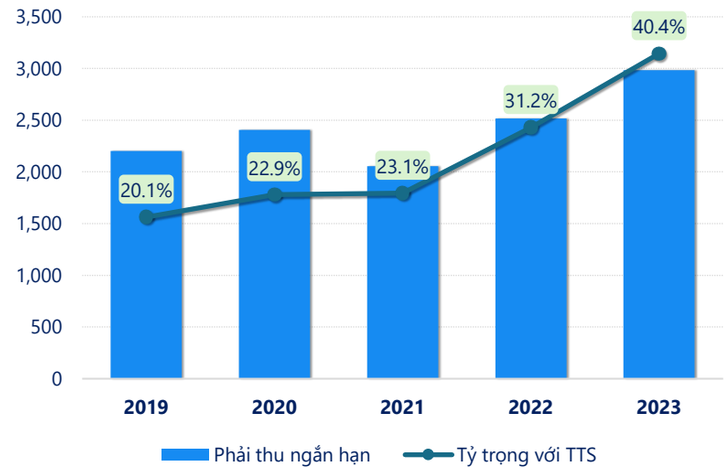


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.56**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.35** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

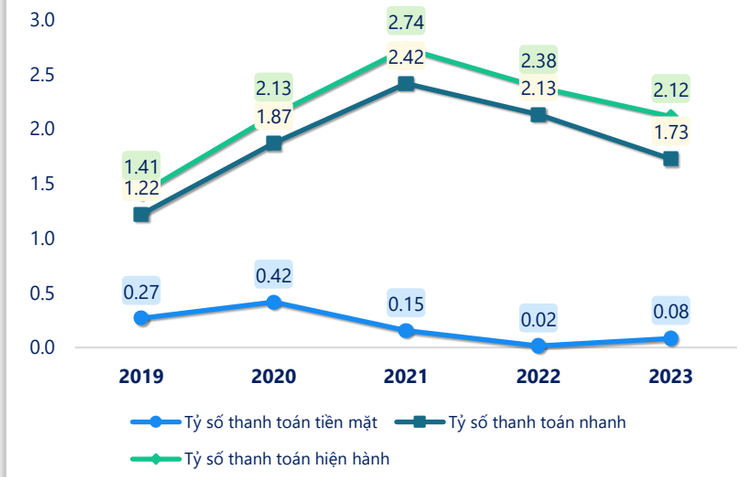
Phải thu ngắn hạn



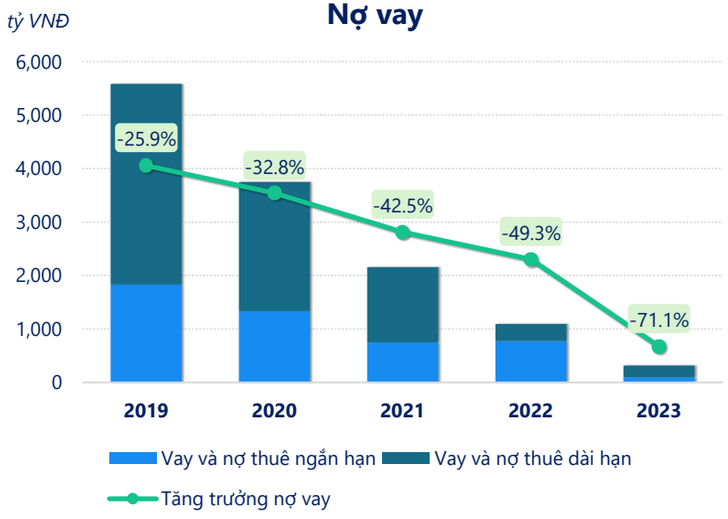
Hàng tồn kho



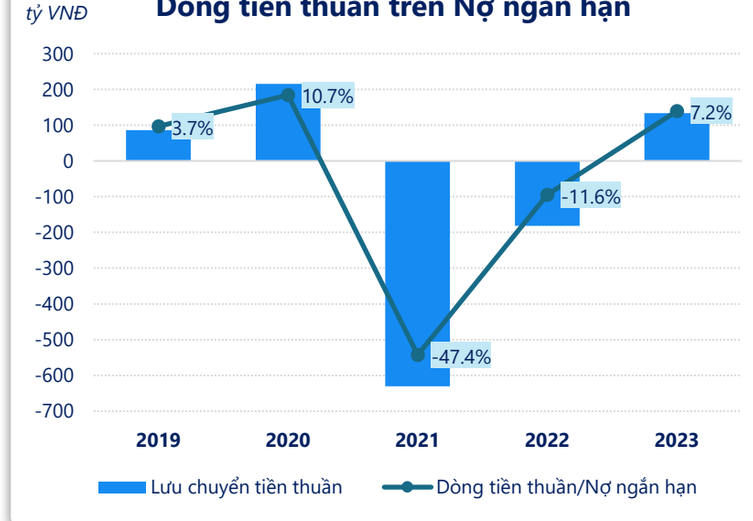
Chỉ số thanh khoản



Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,382**	**8,051**	**-8.3%**
Tài sản ngắn hạn	3,946	3,732	5.7%
Tiền và tương đương tiền	158	23.9	559%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	772	-99.8%
Phải thu ngắn hạn	2,984	2,515	18.6%
Hàng tồn kho	726	391	85.6%
Tài sản ngắn hạn khác	77.5	30.7	153%
Tài sản dài hạn	**3,436**	**4,318**	**-20.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,368	4,242	-20.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.59	5.08	9.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**62.7**	**70.7**	**-11.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,216	1,888	17.4%
Nợ ngắn hạn	**1,993**	**1,567**	**27.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	98.5	776	-87.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,158	607	90.8%
Nợ dài hạn	223	321	-30.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	218	316	-31.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,166**	**6,162**	**-16.2%**
Vốn chủ sở hữu	**5,166**	**6,162**	**-16.2%**
Vốn điều lệ	4,500	4,500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**10,127**	**9,182**	**8,571**	**10,417**	**12,058**
Giá vốn hàng bán	8,856	7,348	7,581	9,336	11,241
Lợi nhuận gộp	**1,271**	**1,834**	**990**	**1,081**	**817**
Doanh thu HĐTC	26.9	48.5	82.4	33.5	22.7
Chi phí TC	562	396	195	193	77.5
Chi phí lãi vay	**431**	**308**	**195**	**133**	**57.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	71.2	105	256	113	114
LN thuần từ HĐKD	**665**	**1,382**	**621**	**809**	**649**
Lợi nhuận khác	-5.05	-6.93	-3.95	-4.09	-4.14
LN trước thuế	**660**	**1,375**	**617**	**805**	**644**
Lợi nhuận sau thuế	**651**	**1,306**	**578**	**764**	**612**
LNST của CĐ cty mẹ	**651**	**1,306**	**578**	**764**	**612**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,014	2,604	1,802	1,438	1,149
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.3	-465	-407	217	787
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,949	-1,924	-2,025	-1,836	-1,802
Tiền đầu kỳ	535	621	836	206	23.9
Lưu chuyển tiền thuần	**86.3**	**215**	**-631**	**-182**	**134**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	621	836	206	23.9	158